

CHÍNH PHỦ

Số: 106/2011/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2007/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
NGÀY 15 THÁNG 02 NĂM 2007 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ
VỀ CHỮ KÝ SỐ VÀ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

1. Thay thế khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao tạo ra. Chữ ký số chuyên dùng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cấp cho thuê bao tạo ra. Chữ ký số nước ngoài là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số nước ngoài tạo ra.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; và các hoạt động cần thiết khác.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam cấp.”

4. Thay thế Điều 10 như sau:

“Điều 10. Nội dung của chứng thư số

Chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng cấp phải bao gồm các nội dung sau:

1. Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
2. Tên của thuê bao.
3. Số hiệu của chứng thư số.
4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.
5. Khóa công khai của thuê bao.
6. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.

8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

9. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

5. Thay thế khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Điều kiện về nhân sự:

Có đội ngũ nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý, nhân viên điều hành, nhân viên quản lý an ninh và nhân viên dịch vụ khách hàng đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và quy mô triển khai dịch vụ; chưa từng bị kết án.”

6. Thay thế Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1. Đơn đề nghị cấp phép dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của doanh nghiệp.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp trong đó ghi rõ ngành nghề cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.
4. Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

5. Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh bao gồm: phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; phương án tài chính;
- b) Kế hoạch kỹ thuật nhằm đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 15;
- c) Quy chế chứng thực;
- d) Phiếu lý lịch tư pháp số 2, bằng cấp của nhân sự trực tiếp tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của doanh nghiệp.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Hồ sơ xin thay đổi giấy phép được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm: giấy đề nghị thay đổi nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo tình hình hoạt động; chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi và lý do thay đổi nội dung giấy phép.”

8. Thay thế khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Giấy tờ kèm theo bao gồm:

- a) Đối với cá nhân: bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
- b) Đối với tổ chức: bản sao hợp lệ quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền và bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức.”

9. Sửa đổi, bổ sung tên của Mục 1 Chương VI như sau:

“ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DỤNG”

10. Sửa đổi, bổ sung tên của Điều 46 như sau:

“Điều 46. Quy trình, thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 47 như sau:

“6. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng có quyền đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng để đảm bảo an toàn cho chữ ký số theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Điều kiện, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng tuân theo các quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 Nghị định này.”

12. Sửa đổi, bổ sung tên của Mục 2 Chương VI như sau:

“ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DỤNG”

13. Thay thế Điều 48 như sau:

“Điều 48. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng chỉ được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng khi đáp ứng các điều kiện về nhân sự, kỹ thuật và các điều kiện khác quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 15 Nghị định này.”

14. Thay thế Điều 49 như sau:

“Điều 49. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.

2. Quyết định thành lập và điều lệ hoạt động của tổ chức.

3. Đề án cung cấp dịch vụ bao gồm:

a) Phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ;

b) Phương án kỹ thuật nhằm đảm bảo quy định tại Điều 48 Nghị định này;

c) Quy chế chứng thực;

d) Phiếu lý lịch tư pháp số 2, bằng cấp của nhân sự trực tiếp tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức.”

15. Thay thế Điều 50 như sau:

“Điều 50. Thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ quy định tại Điều 48, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng cho tổ chức. Trường hợp tổ chức không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.”

16. Thay thế Điều 51 như sau:

“Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Quy định hoạt động, các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trên cơ sở không trái với các quy định pháp luật có liên quan và nguyên tắc của hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chịu sự kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Cung cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan an ninh những thông tin cần thiết nhằm phục vụ công tác đảm bảo an ninh thông tin, điều tra, phòng, chống tội phạm theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về tố tụng quy định.

5. Trong trường hợp khẩn cấp do pháp luật về tình trạng khẩn cấp quy định hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng có nghĩa vụ thực hiện mọi sự hỗ trợ cần thiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

17. Thay thế Điều 53 như sau:

“Điều 53. Hồ sơ cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài

Hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1. Đơn đề nghị công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài.

2. Các văn bản chứng minh đáp ứng được đầy đủ các quy định tại khoản 1, 2 Điều 52 Nghị định này.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 61 như sau:

“1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng chịu sự kiểm tra định kỳ hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc

tuân thủ các quy định tại Nghị định này. Kết quả kiểm tra phải được công bố công khai trên trang tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 62 như sau:

“b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 62 như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

b) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích đăng ký hoạt động hoặc xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.”

20. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 66 như sau:

“c) Không đặt ở Việt Nam hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 như sau:

“2. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 62, điểm d khoản 2 Điều 63; Điều 64; điểm b khoản 2, điểm a, c, d khoản 3 Điều 66 Nghị định này.”

Điều 2. Thay thế cụm từ “Bộ Bưu chính, Viễn thông” thành cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” trong toàn Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng